

UNIT 19: WHAT'S THE MATTER?



I. VOCABULARY

English	Vietnamese		
1.	đau lưng	11.	người đàn ông
2.	lạnh/ cảm lạnh	12.	người phụ nữ
3.	ho	13.	sửa chữa
4.	nha sĩ	14.	làm bị thương
5.	đau tai	15.	được rồi
6.	đau đầu	16.	tỉnh táo (thức)
7.	đau bụng	17.	tốt/ khỏe
8.	đau răng	18.	đừng lo lắng
9.	cậu bé	19.	có vấn đề gì vậy?
10.	cô bé	20.	

II. STRUCTURES

	Có chuyện gì với bạn vậy?
	Tớ bị đau đầu.
	Có chuyện gì với bạn vậy?
	Tớ bị sốt.
	Có chuyện gì với anh ấy vậy?
	Anh ấy bị đau bụng.
	Có chuyện gì với cô ấy vậy?
	Cô ấy bị đau tai.

	<i>Đã có chuyện gì với bạn vậy?</i>
	<i>Tớ đã bị đau đầu.</i>
	<i>Đã có chuyện gì với bạn vậy?</i>
	<i>Tớ đã bị đau răng</i>
	<i>Đã có chuyện gì với cô ấy vậy?</i>
	<i>Cô ấy đã bị đau tai.</i>

